

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024 - 2025

MÔN: TOÁN 6 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 phút

TT (1)	Chương/ Chủ đề (2)	Nội dung/đơn vị kiến thức (3)	Mức độ đánh giá (4 -11)								
			NB		TH		VD		VDC		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Tập hợp các số tự nhiên.	<ul style="list-style-type: none"> - Tập hợp. - Cách ghi số tự nhiên. - Phép cộng, phép trừ, phép nhân, phép chia số tự nhiên. - Lũy thừa với số mũ tự nhiên. - Thứ tự thực hiện phép tính. 	7 (TN 1- 2- 3- 4 – 7 – 8 - 9) 1,75đ	5/6 (TL 2a,3a) 1đ		5/3 (TL1, 2b,c) 2đ				3/2 (TL 3b,7) 1đ	57,5%
2	Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên	<ul style="list-style-type: none"> - Quan hệ chia hết và tính chất. - Dấu hiệu chia hết. - Số nguyên tố. - Ước chung. Ước chung lớn nhất 	2 (TN 5- 6) 0,5đ			1 (TL 4) 0,5đ		1 (TL 5) 1,5đ			25%
3	Một số hình phẳng trong thực tiễn.	Nắm được 1 số tính chất của một số hình phẳng trong thực tiễn và công thức tính chu vi và diện tích của một số tứ giác đã học.	3 (TN 10,11,12) 0,75đ			1/2 (TL6a) 0,5đ		1/2 (TL6b) 0,5đ			17,5%
Tổng: Số câu Điểm			12 3	5/6 1		19/6 3		3/2 2		3/2 1	19 10
Tỉ lệ phần trăm			40%		30%		20%		10%		100%
Tỉ lệ chung			70%				30%				100%

BẢNG ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I MÔN TOÁN – LỚP 6

TT	Chủ đề	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
			NB	TH	VD	VDC
1	<p>Chủ đề 1: Tập hợp các số tự nhiên.</p>	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết cách viết một tập hợp và các phần tử của nó. - Nhận biết thứ tự thực hiện đúng phép tính đối với biểu thức không có ngoặc và có dấu ngoặc. - Biểu diễn được các số tự nhiên từ 1 đến 30 bằng cách sử dụng các chữ số La Mã. - Viết được kết quả phép nhân, chia hai lũy thừa cùng cơ số dưới dạng một lũy thừa. <p>Đối với HSKT:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết cách viết một tập hợp. - Nhận biết thứ tự thực hiện đúng phép tính đối với biểu thức có dấu ngoặc. <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính được giá trị của một biểu thức. Viết được kết quả phép nhân, chia hai lũy thừa cùng cơ số dưới dạng một lũy thừa. <p>Đối với HSKT: Cách viết số La Mã.</p> <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Viết được tập hợp theo yêu cầu đề bài. Đếm được số phần tử của một tập hợp cho trước. - Vận dụng thứ tự thực hiện phép tính để giải toán. <p>Đối với HSKT:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Viết được tập hợp theo yêu cầu đề bài. Đếm được số phần tử của một tập hợp cho trước. - Vận dụng các phép toán cộng, trừ, nhân, chia và thứ tự thực hiện phép tính để giải các bài toán đơn giản. <p>Vận dụng cao:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng lũy thừa với số mũ tự nhiên để tìm x. - Tính số phần tử của một tập hợp. 	<p>7 (TN 1- 2- 3- 4 – 7 – 8 - 9) 1,75đ</p> <p>5/6 (TL 2a,3a) 1đ</p>	<p>5/3 (TL1, 2b,c) 2đ</p>		<p>3/2 (TL 3b,7) 1đ</p>
	<p>Chủ đề 2: Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên</p>	<p>Nhận biết: Nhận biết một số chia hết cho 5; một số chia hết cho 3 nhưng không chia hết cho 9.</p> <p>Thông hiểu: Tìm các số nguyên tố.</p> <p>Vận dụng: Vận dụng linh hoạt tính chất các phép toán trong N, dấu hiệu chia hết để giải toán:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chứng minh một tổng không chia hết cho 1 số. - Biết tìm ước chung lớn nhất của 3 số.. 	<p>2 (TN 5- 6) 0,5đ</p> <p>1 (TL 4) 0,5đ</p>		<p>1 (TL 5) 1,5đ</p>	

2	Chủ đề 3: Một số hình phẳng trong thực tiễn.	<p>Nhận biết: Nhận biết 1 số tính chất của một số hình phẳng: tam giác đều, hình chữ nhật, hình bình hành, hình lục giác đều và công thức tính chu vi tam giác đều.</p> <p>Đối với HSKT: Nhận biết tam giác đều.</p> <p>Thông hiểu: Tính được diện tích của hình chữ nhật, hình thang..</p> <p>Vận dụng: Tính sản lượng của diện tích đó.</p> <p>Đối với HSKT: Tính được chu vi và diện tích của hình vuông.</p>	3 (TN 10,11,12) 0,75đ	1 (TL 6a) 0,5đ	1 (TL 6b) 0,5đ	
<i>Tổng</i>			77/6	19/6	5,5	1,5
<i>Tỉ lệ %</i>			40%	30%	20%	10%
<i>Tỉ lệ chung</i>			70%		30%	

ĐÁP ÁN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2024-2025

Môn : Toán 6

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM (3,0 điểm); Mỗi câu đúng 0,25 điểm

Đề 1:

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Chọn	A	C	C	B	D	D	A	C	B	A	C	D

PHẦN II. TỰ LUẬN (7,0 điểm)

Câu	Nội dung	Điểm
Bài 1:	Cách 1: $A = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9\}$ Cách 2: $A = \{x \in \mathbb{N} / x \leq 9\}$ Tập hợp A có 10 phần tử.	1đ
Bài 2:	a/ $263 + 422 + 437 + 388 = (263 + 437) + (422 + 388)$ $= 700 + 810 = 1510$ b/ $3^7 : 3^5 + 5^2 \cdot 5 = 3^2 + 5^3 = 9 + 125 = 134$ c/ $400 : \{5 \cdot [360 - (290 + 2 \cdot 5^2)]\}$ $= 400 : \{5 \cdot [360 - (290 + 2 \cdot 25)]\}$ $= 400 : \{5 \cdot [360 - (290 + 50)]\}$ $= 400 : \{5 \cdot [360 - 340]\}$ $= 400 : \{5 \cdot 20\}$ $= 400 : 100 = 4$	Tính đúng mỗi câu 0,5 đ
Bài 3 :	a/ $x + 127 = 316$ $x = 316 - 127$ $x = 189$ Vậy $x = 189$ b/ $2^x = 32$ $2^x = 2^5$ $\Rightarrow x = 5$ Vậy $x = 5$	Tính đúng mỗi câu 0,5 đ
Bài 4:	Ta có: $897 : 9$ và $2024 \not\div 9 \Rightarrow (891 + 2024) \not\div 9$ Vậy $(891 + 2024) \not\div 9$	0,5 đ
Bài 5:	Gọi số đĩa cần tìm là: x (đĩa, $x \in \mathbb{N}^*$) Theo đề ta có: $80 \div x; 36 \div x; 104 \div x \Rightarrow x \in \text{ƯC}(80, 36, 104)$ Mà x là số đĩa nhiều nhất Nên x chính là ƯCLN(80, 36, 104) Ta có: $80 = 2^4 \cdot 5; 36 = 2^2 \cdot 3^2; 104 = 2^3 \cdot 13$ $\Rightarrow \text{ƯCLN}(80, 36, 104) = 2^2 = 4$ hay $x = 4$ Số quả cam có trong mỗi đĩa là: $80 : 4 = 20$ (quả) Số quả táo có trong mỗi đĩa là: $36 : 4 = 9$ (quả) Số quả mận có trong mỗi đĩa là: $104 : 4 = 26$ (quả) Vậy có thể xếp được nhiều nhất 4 đĩa. Và mỗi đĩa có 20 quả cam, 9 quả táo, 26 quả mận.	1,5đ
Bài 6:	Diện tích mảnh vườn hình chữ nhật là: $12 \cdot 7 = 84$ (m ²) Số cây hoa để trồng hết khu vườn đó là: $84 \cdot 4 = 336$ (cây)	0,5 đ 0,5 đ
Bài 7:	Ta có: Số lớn nhất là: 9998 Số bé nhất là: 1000 Vậy số chẵn có 4 chữ số có tất cả là: $(9998 - 1000) : 2 + 1 = 8998 : 2 + 1 = 4499 + 1 = 4500$ (số)	0,5 đ

ĐÁP ÁN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2024-2025

Môn : Toán 6

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM (3,0 điểm); Mỗi câu đúng 0,25 điểm

Đề 2

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Chọn	C	A	D	B	C	B	B	D	A	D	C	A

PHẦN II. TỰ LUẬN (7,0 điểm)

Câu	Nội dung	Điểm		
Bài 1:	<p>Cách 1: $B = \{ 8; 9; 10; 11; 12 \}$</p> <p>Cách 2: $B = \{ x \in \mathbb{N} / 7 < x < 13 \}$</p> <p>Tập hợp B có 5 phần tử.</p>	1 đ		
Bài 2:	<p>a/ $79 \cdot 49 + 79 \cdot 27 + 79 \cdot 24 = 79 \cdot (49 + 27 + 24) = 79 \cdot 100 = 7900$</p> <p>b) $4^3 \cdot 4^3 - 2^4 \cdot 2 = 4^5 - 2^3 = 1024 - 8 = 1016$</p> <p>c/ $375 : \{ 32 - [4 + (5 \cdot 3^2 - 42)] \}$</p> <p>$= 375 : \{ 32 - [4 + (5 \cdot 9 - 42)] \}$</p> <p>$= 375 : \{ 32 - [4 + (45 - 42)] \}$</p> <p>$= 375 : \{ 32 - [4 + 3] \}$</p> <p>$= 375 : \{ 32 - 7 \}$</p> <p>$= 375 : 25 = 15$</p>	Tính đúng mỗi câu 0,5 đ		
Bài 3:	<table style="width: 100%; border: none;"> <tr> <td style="width: 50%; border: none;"> <p>a/ $x - 86 = 237$</p> <p style="padding-left: 20px;">$x = 237 + 86$</p> <p style="padding-left: 20px;">$x = 323$</p> <p>Vậy $x = 323$</p> </td> <td style="width: 50%; border: none;"> <p>b/ $3^x = 81$</p> <p style="padding-left: 20px;">$3^x = 3^4$</p> <p style="padding-left: 20px;">$\Rightarrow x = 4$</p> <p>Vậy $x = 4$</p> </td> </tr> </table>	<p>a/ $x - 86 = 237$</p> <p style="padding-left: 20px;">$x = 237 + 86$</p> <p style="padding-left: 20px;">$x = 323$</p> <p>Vậy $x = 323$</p>	<p>b/ $3^x = 81$</p> <p style="padding-left: 20px;">$3^x = 3^4$</p> <p style="padding-left: 20px;">$\Rightarrow x = 4$</p> <p>Vậy $x = 4$</p>	Tính đúng mỗi câu 0,5 đ
<p>a/ $x - 86 = 237$</p> <p style="padding-left: 20px;">$x = 237 + 86$</p> <p style="padding-left: 20px;">$x = 323$</p> <p>Vậy $x = 323$</p>	<p>b/ $3^x = 81$</p> <p style="padding-left: 20px;">$3^x = 3^4$</p> <p style="padding-left: 20px;">$\Rightarrow x = 4$</p> <p>Vậy $x = 4$</p>			
Bài 4:	<p>Ta có: $5980 : 5$ và $627 \nmid 5 \Rightarrow (5980 + 627) \nmid 5$</p> <p>Vậy $(5980 + 627) \nmid 5$</p>	0,5 đ		
Bài 5:	<p>Gọi số đĩa cần tìm là: x (đĩa, $x \in \mathbb{N}^*$)</p> <p>Theo đề ta có: $72 \vdots x$; $36 \vdots x$; $60 \vdots x \Rightarrow x \in \text{ƯC} (72, 36, 60)$</p> <p>Mà x là số đĩa nhiều nhất</p> <p>Nên x chính là $\text{ƯCLN} (72, 36, 60)$</p> <p>Ta có: $72 = 2^3 \cdot 3^2$; $36 = 2^2 \cdot 3^2$; $60 = 2^2 \cdot 3 \cdot 5$</p> <p>$\Rightarrow \text{ƯCLN} (72, 36, 60) = 2^2 \cdot 3 = 12$ hay $x = 12$</p> <p>Số quả xoài có trong mỗi đĩa là: $72 : 12 = 6$ (quả)</p> <p>Số quả ổi có trong mỗi đĩa là: $36 : 12 = 3$ (quả)</p> <p>Số quả táo có trong mỗi đĩa là: $60 : 12 = 5$ (quả)</p> <p>Vậy có thể xếp được nhiều nhất 12 đĩa. Và mỗi đĩa có 6 quả xoài, 3 quả ổi, 5 quả táo.</p>	1,5đ		
Bài 6:	<p>Diện tích của mảnh ruộng 1:</p> <p>$S = \frac{1}{2} \cdot (15 + 25) \cdot 10 = \frac{1}{2} \cdot 40 \cdot 10 = 200$ (m²)</p> <p>Mảnh ruộng 2 sản lượng 1: $0,8 \cdot 200 = 160$ (kg).</p>	0,5 đ 0,5 đ		
Bài 7:	<p>Ta có: Số lớn nhất là: 9998</p> <p style="padding-left: 20px;">Số bé nhất là: 1000</p> <p>Vậy số chẵn có 4 chữ số có tất cả là:</p> <p>$(9998 - 1000) : 2 + 1 = 8998 : 2 + 1 = 4499 + 1 = 4500$ (số)</p>	0,5 đ		

ĐÁP ÁN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2024-2025

Môn : Toán 6 (DÀNH CHO HSKT)

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM (5,0 điểm); Mỗi câu đúng 1 điểm

Câu	1	2	3	4	5
Chọn	A	C	B	D	A

PHẦN II. TỰ LUẬN (5,0 điểm)

Bài	Nội dung	Điểm
Bài 1:	- $B = \{0; 1; 2; 3; 4\}$ - Tập hợp B có 5 phần tử.	0,5 đ 0,5 đ
Bài 2:	a) $24 + 300 + 76 = (24 + 76) + 300 = 100 + 300 = 400$ b) $57 \cdot 64 + 57 \cdot 36 = 57 \cdot (64 + 36) = 57 \cdot 100 = 5700$ c) $4 \cdot 23 - 27 : 3 = 92 - 9 = 83$	Tính đúng mỗi câu 1đ
Bài 3:	Chu vi hình vuông ABCD là: $4 \cdot 5 = 20$ (cm) Diện tích hình vuông ABCD là $5 \cdot 5 = 25$ (cm ²)	0,5 đ 0,5 đ